

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I MÔN TIẾNG ANH

Khôi lớp 8-năm học 2019-2020

A. GRAMMAR

I/ Tenses:

1. The present simple tense(Thì hiện tại đơn)

S + is /am /are + O

S + V₁ / V- s /es + O

Adv: *always / usually / often / sometimes / everyday / today*

- Diễn tả một sự việc ở hiện tại, thói quen ,
- Diễn tả sự thật , các hiện tượng tự nhiên
- Diễn tả kế hoạch đã định sẵn trong tương lai (lịch trình)

2. The present progressive tense(Thì hiện tại tiếp diễn)

S + is / am / are + V-ing + O

Adv: *now , at the present , at the moment*

- Diễn tả một sự việc đang diễn ra hoặc sẽ diễn ra trong tương lai gần
- Dùng với động từ “get/ become” chỉ sự thay đổi

3. The future simple tense :

S + will + V₁ + O

Adv : *Tomorrow , next week , next Sunday.....*

- Diễn tả một sự việc trong tương lai

4. The past simple tense (Thì hiện tại đơn)

S + was / were + O

S + V-ed / V₂ + O

Adv : *yesterday , last week , last Sunday , ago , in 2007*

- Diễn tả sự việc đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ

5. The present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)

S+ have/ has +p.p (V-ed / V₃) +O

Adv: *since, for*

- Diễn tả hành động đã xảy ra và còn kéo dài đến hiện tại hoặc tương lai

6. Near future :Be going to (Tương lai gần)

S + am/is/are + going + to -V₁ + O.

II. Modal verbs (ñoäng töø khiếm khuyết).

S + can/could/ought to/must/ have to/ has to +V₁ + O.

III. Comparison:

A/ *Possite degree:* (so sánh bằng)

S₁ + be (not) + as + adj + as + S₂.

S₁ + V(not) the same as + S₂.

S₁ + V + different from + S₂.

- So sánh giữa hai đối tượng , không phân biệt tính từ ngắn vẫn hay dài vẫn

B/ *Comparative degree* (so sánh hơn)

S₁ + V + adj-er + than + S₂.

S₁ + V + more + adj + than + S₂.

- So sánh giữa hai đối tượng
- Cần xác định tính từ ngắn vẫn hoặc dài vẫn

*Short –Adj: là những tính từ một âm tiết

Là những tính từ hai âm tiết tận cùng là : y, ow , er , le

* Long- Adj: Là những tính từ có từ hai âm tiết trở lên

C/ *Superlative degree*:(so sánh nhất)

S + V + the + short adj-est.

S + V + the **most** + long adj.

- so sánh một trong nhiều đối tượng

* **Các tính từ so sánh đặc biệt:**

Good	- better	- the best
Bad	- worse	- the worst
Many / much	- more	- the most
Little	- less	- the least
Far	- farther	- the farthest
	- further	- the furthest

IV. Adjective & adverb:

Adjective + **ly** → **Adv**

Ex: quick + ly → quickly
careful + ly → carefully
happy + ly → happily

***Irregular:**

good	->	well
late		late
fast		fast
early		early
hard		hard

V. Prepositions of time:(giới từ thời gian)

in : month, year, season (in May, in 2004. in summer.....)

in the morning / afternoon / evening.

on: date +month (on May 1st,.....).

on Sunday, on Friday,.....

on my birthday , on Tet holiday , on the weekend

at: hour (at 7 o'clock)

at day , at night , at weekend

between: between 7 and 8 o'clock

between Jun & July .

after/before: after 4 o'clock.

for: for 2 hours /5 days , for a long time.

since: since yesterday, since 2002.

VI. Preposition of place (giới từ nơi chốn)

in, on, at, in front of, behind, under, next to, to the left/ right of.....

VII. Adverb of place: (trạng từ nơi chốn)

Here , there , inside, outside, upstairs , downstairs

- adverb of place = preposition + N

ex: I live **in An Lao** = I live **here**

VIII. Asking for favors and respond:

-Could you help me, please?

* Yes, of course/ certainly.

-Could you do me a favor/ I need a favor?

* No problem

-Can/ Could you...

* How I can help you?

- * What can I do for you?
- * Sue./I'm sorry, I can't/ I'm busy.

-Thank you very much. That's very kind of you.

IX. Offering assistance & respond:

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| -May I help you? | +Yes, thanks. |
| -Do you need any help? | +Yes, that's very kind of you. |
| -Let me help you? | + No, thank. I can manage. |

X. Some structures:

- S + be + enough +to + V1
- S+ be+ too+ adj + to-V1
- S + like/love/ enjoy /dislike/ hate/....+ V-ing
- S +used to /didn't use to + V1
- S+ asked/ told + O + to-V1
- S+ said+ S+ should+ V1

XI. Wh – questions:

What/ Who/ Where/ When/ Why/ How/ How long/How often/ How long.....?

XII. Reflexive pronouns:

- | | |
|-------------------|---------------|
| I - myself | he - himself |
| We - ourselves | She - herself |
| You - yourself | It - itself |
| They - themselves | |

B. VOCABULARY: from unit 1 to unit 8

C. SKILLS:

I. Reading: Đọc hiểu một số đoạn văn viết về các chủ điểm từ unit 1 đến 8 và làm các bài tập dạng sau:

- + True / False statements
- + Answer the questions
- + Choose the correct answer
- + Complete the sentences using the information from the passage
- + Fill in each numbered blank with a suitable word from the box

II. Writing: Viết được các đoạn văn ngắn về các nội dung sau

- + mô tả mình và bạn thân, các phòng trong nhà
- + thành lập cuộc hẹn
- + so sánh quá khứ và hiện tại
- + Viết thư thân mật

D. EXERCISES:

EXERCISES:

I. Write the correct forms of the verbs in brackets:

- 1/ The Sun (rise) in the east and (set) in the west.
- 2/ My grandma (use) to tell me the folktales.
- 3/ She (not like) playing soccer.
- 4/ Where you (be) going to visit next summer?
→ I (visit) Hue.
- 5/ They (work) in this company for ten years.
- 6/ My mother has to (clean) the floor every day.
- 7/ He (not write) to his friend since Monday.
- 8/ Students must (go) to school on time.
- 9/ I (get) a letter from my old friend yesterday
- 10/ Where he (use to) live before he moved here?

II. Complete the correct forms of adj in brackets:

- 1/ My house isn't as (big) her house.
- 2/ Milk is (expensive) than mineral water.
- 3/ This hotel is (cheap) in the town.
- 4/ She is wearing a hat (same) mine
- 5/ Ho Chi Minh City is (big) than Ha Noi.
- 6/ February is (short) of the year.
- 7/ Life in the city is (busy).
- 8/ Nam is (intelligent) in my class.
- 9/ Lan is (pretty) as her sister.
- 10/ Her hobbies are (different) from yours

IV. Điền vào mỗi chỗ trống với một giới từ đúng

- 1/ They have built this house.....a long time.
- 2/ We have livedAn Lao.....14 years.
- 3/ There are some books.....the table.....the right corner.....the room
- 4/ The course begins.....January and endsApril.
- 5/ I usually watch TVthe evening.
- 6/ The stadium is in.....of my house.
- 7/ He often gets up.....5.30.....the morning but.....Sunday morning he gets up late.
- 8/ English learners learn wordsdifferent ways
- 9/ Thank you very muchlending me your bike
- 10/ I got good grades.....English and Math last semester
- 11/ All students enjoy taking partoutdoor activities
12. Should should learnheart these new words.

V. Hoàn thành các câu sau dùng đại từ phản thân phù hợp

- 1/ My brother can repair the bike
- 2/ They have a great time. They really enjoy
- 3/ Don't worry about us. We can look after
- 4/ This exercise isn't difficult. Do it
- 5/ She cut
- 6/ I made this shirt

VI. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân:

- 1. Hoa went to school late this morning because her bike broke down
- 2. I have to tidy the living room everyday
- 3. She'll be home after dinner
- 4. Lan used to live on the farm when she was young
- 5. My mother gave me a new bike on my 14th birthday
- 6. Nam often walks to school
- 7. I need to improve Math and English
- 8. Nga studied well this semester
- 9. We have studied English for 4 years
- 10. My best friend is very helpful and friendly

VII. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi

- 1. "Can you carry these chairs into the house?"
Mrs Lan asked me.....
- 2. "Please give me your book?"
He told me.....
- 3. You shouldn't make noise in class."
The teacher said.....
- 4. "Can you help Tam with his English pronunciation?"
Mr Hung asked me.....
- 5. My hobbies are playing sports and reading books
I love.....
- 6. She was born on May 10th, 1996
Her birthday.....
- 7. Nga must wash the dishes everyday
Nga has.....
- 8. We began to study English 4 years ago
We have.....
- 9. No one in class is as tall as Tam
Tam is the.....
- 10. Women often did the house work without the help of modern equipment in the past
In the past women used.....

VIII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

- 1. Thanh / tall / thin/ long/ straight/ hair
.....
- 2. His father / generous / friendly
.....
- 3. They/ going to/ have a meeting/ the weekend
.....
- 4. We / must/not/ let/ children / the kitchen/ because/ it/ dangerous place
.....
- 5. The Y&Y members/ going to/ take part/ recycling program /save natural resources
/and/ money / the organization
.....
- 6. I/ a favor/ you help / carry this bag?
.....

7. The town / becoming/ beautiful

8. My father / used / drive a car/ work/ now /go / bus

9. I / spend/ 2 hours/ day/ study English

10. Alexander Graham Bell / born / Edinburgh / March 3, 1847

IX. Mỗi câu sau có một lỗi sai ,gạch chân và sửa các lỗi sai đấy .

1. Ba and Song plays football every afternoon with Khai and me
2. We buy two new rackets yesterday. We are going to play tennis this afternoon
3. I'm not going to do the homework for you . you should do it itself
4. Our neighbors invited my friend and I to dinner with them
5. You should try your best learning hard to pass the exam
6. Bob lived in Rome for three years and he doesn't want to move to other city
7. They write the meaning of new words by their mother tongue.
- 8 . How many countries will participate on the Olympic Games?
9. This job is a lot different with what I'm used to .
10. Not only the bathroom was flooded, and also the rest of the house.

X. Dùng từ cho sẵn viết thành đoạn văn hoàn chỉnh

1. Write the description about Nga

Name: Pham Mai Nga
Age: 14
Appearance: tall, slim, long black hair
Character: Sociable, humorous, helpful
Interests: outdoor activities, collect stamp
Address: 20 Tran Phu street, Qui Nhon
Family: father , mother and younger brother
Best friends: Hoa and Mai

Her name is.....
.....
.....

2. Write a letter to friend using the words below

- a. I/ receive/ letter / yesterday
- b. I/ glad/ you / well. I/ fine / too
- c. I/ get/ school report / last week
- d. I/ good grades/ History and English / but/ Math/ result/ bad
- e. Teacher/ ask/ me/ improve / it/ next school year
- f. I/ look forward to / hear/ news/ soon

Dear.....,
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

.....
Your friend,

.....
3. Write the description of Hoa's bed room

- a. there/ a desk/ left/ room
- b. there/ many books/ bookshelf/ above/ desk
- c. There/ some pictures/ wall/ near / bookshelf
- d. the bed/ between/ desk and wardrobe
- e. The right side/ the room/ there/ a window

This is Hoa's bedroom.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Her room is very beautiful.